SỞ Y TẾ ĐỒNG THÁP
**TT. KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# BẢNG TỔNG HỢP DANH MỤC DỊCH VỤ Y TẾ DỰ PHÒNG

Lĩnh vực: Dinh dưỡng

ĐVT: VNĐ

| TT | Tên dịch vụ | Số thứ tự/Thông tư định mức KT-KT tham chiếu | Giá tính theo hướng dẫn | Gía theo TT 240/2026 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Đo chu vi vòng cánh tay ở người | 1/TT04/2025/TT-BYT | 10.000 | 5.000 |
| 2 | Đo chu vi vòng đầu ở người | 2/TT04/2025/TT/BYT | 9.000 | 5.000 |
| 3 | Đo chu vi vòng eo ở người | 3/TT04/2025/TT-BYT | 9.000 | 5.000 |
| 4 | Đo chu vi vòng mông ở người | 4/TT04/2025/TT-BYT | 9.000 | 5.000 |
| 5 | Đo cân nặng cơ thể người | 5/TT04/2025/TT-BYT | 9.000 | 5.000 |
| 6 | Đo chiều cao/chiều dài cơ thể người | 6/TT04/2025/TT-BYT | 9.000 | 5.000 |
| 7 | Cân phân tích thành phần cơ thể người | 7/TT04/2025/TT-BYT | 13.000 | 5.000 |
| 8 | Đo bề dày lớp mỡ dưới da | 8/TT04/2025/TT-BYT | 20.000 | 5.000 |
| 9 | Đo chiều cao ngồi cho trẻ từ 2 tuổi | 9/TT04/2025/TT-BYT | 13.000 | 5.000 |
| 10 | Đo chiều dài cẳng chân | 10/TT04/2025/TT-BYT | 13.000 | 5.000 |

Tổng cộng: Danh sách có 11 dịch vụ./.

*Đồng Tháp, ngày tháng năm 2026*

**Người lập bảng** | **Lãnh đạo Khoa PCBKLN - DD** | **Giám đốc**

**Thái Ngọc Hạnh**

TT KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
KHOA PCBKLN - DD

# ĐỊNH MỨC VÀ CHI PHÍ

Tên kỹ thuật: **Đo chu vi vòng cánh tay ở người**

| STT | Danh mục các khoản chi phí | ĐVT | Định mức | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày** | **lượt** | **68,00** | | |
| **B** | **Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ** | | | | **9.294** |
| **1** | **Chi phí vật tư trực tiếp** | | | | **533** |
| | Thước dây đo chu vi vòng cánh tay đảm bảo độ chính xác | cái | 0,01471 | 32.400 | 477 |
| | Phiếu ghi kết quả (Giấy A4) | tờ | 0,5 | 103 | 52 |
| | Bút bi | cái | 0,002 | 2.400 | 5 |
| **2** | **Chi phí nhân công trực tiếp** | | | | **8.319** |
| | Người đo | giờ | 0,11667 | 71.301 | 8.319 |
| **3** | **Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp** | | | | **-** |
| **4** | **Chi phí sản xuất chung** | **%** | **5%** | **8.852** | **443** |
| **5** | **Chi phí hợp lý, hợp lệ khác** | | | | **-** |
| **C** | **Chi phí bán hàng** | | | | **-** |
| **D** | **Chi phí quản lý** | **Đồng** | **4%** | **8.852** | **354** |
| **Đ** | **Chi phí tài chính** | | | | **-** |
| **E** | **Tổng chi phí** | | | | **9.648** |
| **G** | **Giá thành** | | | | **10.000** |
| **H** | **Tích lũy** | **Đồng** | **0%** | **10.000** | **-** |
| **I** | **Giá 01 dịch vụ** | | | | **10.000** |

*Đồng Tháp, ngày tháng năm 2026*

**Người lập bảng** **Lãnh đạo Khoa PCBKLN - DD** **Giám đốc**

**Thái Ngọc Hạnh**

| Nguồn |
| --- |
| |
| |
| |
| 148/QĐ-BVĐKT2 ngày 5/8/2026<br>Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quãng Ngãi |
| Quyết định số 310/QĐ-KSBT ngày 15/7/2026 |
| Quyết định số 310/QĐ-KSBT ngày 15/7/2026 |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |

TT KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
KHOA PCBKLN - DD

# ĐỊNH MỨC VÀ CHI PHÍ

Tên kỹ thuật: **Đo chu vi vòng đầu ở người**

| STT | Danh mục các khoản chi phí | ĐVT | Định mức | Đơn giá |
|---|---|---|---|---|
| **A** | **Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày** | **lượt** | **68,00** | |
| **B** | **Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ** | | | |
| **1** | **Chi phí vật tư trực tiếp** | | | |
| | Thước dây đo chu vi vòng đầu đảm bảo độ chính xác | cái | 0,01471 | 13.000 |
| | Phiếu ghi kết quả (Giấy A4) | tờ | 0,5 | 103 |
| | Bút bi | cái | 0,002 | 2.400 |
| **2** | **Chi phí nhân công trực tiếp** | | | |
| | Người đo | giờ | 0,11667 | 71.301 |
| **3** | **Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp** | | | |
| **4** | **Chi phí sản xuất chung** | **%** | **5%** | **8.566** |
| **5** | **Chi phí hợp lý, hợp lệ khác** | | | |
| **C** | **Chi phí bán hàng** | | | |
| **D** | **Chi phí quản lý** | **Đồng** | **4%** | **8.566** |
| **Đ** | **Chi phí tài chính** | | | |
| **E** | **Tổng chi phí** | | | |
| **G** | **Giá thành** | | | |
| **H** | **Tích lũy** | **Đồng** | **0%** | **9.000** |
| **I** | **Giá 01 dịch vụ** | | | |

*Đồng Tháp, ngày tháng*

**Người lập bảng** **Lãnh đạo Khoa PCBKLN - DD** **Giám đốc**

**Thái Ngọc Hạnh**

| Thành tiền | Nguồn |
|---|---|
| | |
| **8.995** | |
| **248** | |
| 191 | 168/QĐ-BVĐK ngày 2/6/2023 Bệnh viện Đa khoa Huyện Bát Xát |
| 52 | Quyết định số 310/QĐ-KSBT ngày 15/7/2026 |
| 5 | Quyết định số 310/QĐ-KSBT ngày 15/7/2026 |
| **8.319** | |
| 8.319 | |
| **-** | |
| **428** | |
| **-** | |
| **-** | |
| **343** | |
| **-** | |
| **9.337** | |
| **9.000** | |
| **-** | |
| **9.000** | |

*năm 2026*

TT KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
KHOA PCBKLN - DD

# ĐỊNH MỨC VÀ CHI PHÍ

Tên kỹ thuật: **Đo chu vi vòng eo ở người**

| STT | Danh mục các khoản chi phí | ĐVT | Định mức | Đơn giá |
|---|---|---|---|---|
| **A** | **Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày** | **lượt** | **68,00** | |
| **B** | **Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ** | | | |
| **1** | **Chi phí vật tư trực tiếp** | | | |
| | Thước dây đo chu vi vòng eo đảm bảo độ chính xác | cái | 0,00006 | 13.000 |
| | Phiếu ghi kết quả (Giấy A4) | tờ | 0,5 | 103 |
| | Bút bi | cái | 0,002 | 2.400 |
| **2** | **Chi phí nhân công trực tiếp** | | | |
| | Người đo | giờ | 0,11667 | 71.301 |
| **3** | **Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp** | | | |
| **4** | **Chi phí sản xuất chung** | **%** | **5%** | **8.376** |
| **5** | **Chi phí hợp lý, hợp lệ khác** | | | |
| **C** | **Chi phí bán hàng** | | | |
| **D** | **Chi phí quản lý** | **Đồng** | **4%** | **8.376** |
| **Đ** | **Chi phí tài chính** | | | |
| **E** | **Tổng chi phí** | | | |
| **G** | **Giá thành** | | | |
| **H** | **Tích lũy** | **Đồng** | **0%** | **9.000** |
| **I** | **Giá 01 dịch vụ** | | | |

*Đồng Tháp, ngày tháng*

**Người lập bảng** **Lãnh đạo Khoa PCBKLN - DD** **Giám đốc**

**Thái Ngọc Hạnh**

| Thành tiền | Nguồn |
|---|---|
| | |
| **8.795** | |
| **57** | |
| 0,78 | 168/QĐ-BVĐK ngày 2/6/2023 Bệnh viện Đa khoa Huyện Bát Xát |
| 52 | Quyết định số 310/QĐ-KSBT ngày 15/7/2026 |
| 5 | Quyết định số 310/QĐ-KSBT ngày 15/7/2026 |
| **8.319** | |
| 8.319 | |
| **-** | |
| **419** | |
| **0** | |
| **0** | |
| **335** | |
| **-** | |
| **9.130** | |
| **9.000** | |
| **-** | |
| **9.000** | |

*năm 2026*

TT KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
KHOA PCBKLN - DD

# ĐỊNH MỨC VÀ CHI PHÍ

Tên kỹ thuật: **Đo chu vi vòng mông ở người**

| STT | Danh mục các khoản chi phí | ĐVT | Định mức | Đơn giá |
|---|---|---|---|---|
| **A** | **Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày** | **lượt** | **68,00** | |
| **B** | **Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ** | | | |
| **1** | **Chi phí vật tư trực tiếp** | | | |
| | Thước dây đo chu vi vòng mông đảm bảo độ chính xác | cái | 0,00006 | 13.000 |
| | Phiếu ghi kết quả (Giấy A4) | tờ | 0,5 | 103 |
| | Bút bi | cái | 0,002 | 2.400 |
| **2** | **Chi phí nhân công trực tiếp** | | | |
| | Người đo | giờ | 0,11667 | 71.301 |
| **3** | **Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp** | | | |
| **4** | **Chi phí sản xuất chung** | **%** | **5%** | **8.376** |
| **5** | **Chi phí hợp lý, hợp lệ khác** | | | |
| **C** | **Chi phí bán hàng** | | | |
| **D** | **Chi phí quản lý** | **Đồng** | **4%** | **8.376** |
| **Đ** | **Chi phí tài chính** | | | |
| **E** | **Tổng chi phí** | | | |
| **G** | **Giá thành** | | | |
| **H** | **Tích lũy** | **Đồng** | **0%** | **9.000** |
| **I** | **Giá 01 dịch vụ** | | | |

*Đồng Tháp, ngày tháng*

**Người lập bảng** **Lãnh đạo Khoa PCBKLN - DD** **Giám đốc**

**Thái Ngọc Hạnh**

| Thành tiền | Nguồn |
|---|---|
| | |
| **8.795** | |
| **57** | |
| 0,78 | 168/QĐ-BVĐK ngày 2/6/2023 Bệnh viện Đa khoa Huyện Bát Xát |
| 52 | Quyết định số 310/QĐ-KSBT ngày 15/7/2026 |
| 5 | Quyết định số 310/QĐ-KSBT ngày 15/7/2026 |
| **8.319** | |
| 8.319 | |
| **-** | |
| **419** | |
| **0** | |
| **0** | |
| **335** | |
| **-** | |
| **9.130** | |
| **9.000** | |
| **-** | |
| **9.000** | |

*năm 2026*

TT KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
KHOA PCBKLN - DD

# ĐỊNH MỨC VÀ CHI PHÍ

Tên kỹ thuật: **Đo cân nặng cơ thể người**

| STT | Danh mục các khoản chi phí | ĐVT | Định mức | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày** | **lượt** | **68,00** | | |
| **B** | **Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ** | | | | **8.974** |
| **1** | **Chi phí vật tư trực tiếp** | | | | **228** |
| | Cân điện tử đảm bảo độ chính xác | cái | 0,00006 | 450.000 | 27 |
| | Pin tiểu (4 quả) | quả | 0,01961 | 6.600 | 129 |
| | Quả cân chuẩn (5kg) | quả | 0,00002 | 742.000 | 15 |
| | Phiếu ghi kết quả (Giấy A4) | tờ | 0,5 | 103 | 52 |
| | Bút bi | cái | 0,002 | 2.400 | 5 |
| **2** | **Chi phí nhân công trực tiếp** | | | | **8.319** |
| | Người cân | giờ | 0,11667 | 71.301 | 8.319 |
| **3** | **Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp** | | | | **-** |
| **4** | **Chi phí sản xuất chung** | **%** | **5%** | **8.546** | **427** |
| **5** | **Chi phí hợp lý, hợp lệ khác** | | | | **-** |
| **C** | **Chi phí bán hàng** | | | | **-** |
| **D** | **Chi phí quản lý** | **Đồng** | **4%** | **8.546** | **342** |
| **Đ** | **Chi phí tài chính** | | | | **-** |
| **E** | **Tổng chi phí** | | | | **9.315** |
| **G** | **Giá thành** | | | | **9.000** |
| **H** | **Tích lũy** | **Đồng** | **0%** | **9.000** | **-** |
| **I** | **Giá 01 dịch vụ** | | | | **9.000** |

*Đồng Tháp, ngày tháng năm 2026*

**Người lập bảng** **Lãnh đạo Khoa PCBKLN - DD** **Giám đốc**

**Thái Ngọc Hạnh**

| Nguồn |
| --- |
| |
| |
| |
| Hóa đơn GTGT số 00001231 ngày 11/8/2026 |
| Quyết định số 310/QĐ-KSBT ngày 15/7/2026 |
| KQ2400576814_2412311527 ngày 31/12/2024 Trường cao đẳng Long An |
| Quyết định số 310/QĐ-KSBT ngày 15/7/2026 |
| Quyết định số 310/QĐ-KSBT ngày 15/7/2026 |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |

TT KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
KHOA PCBKLN - DD

# ĐỊNH MỨC VÀ CHI PHÍ

Tên kỹ thuật: **Đo chiều cao/chiều dài cơ thể người**

| STT | Danh mục các khoản chi phí | ĐVT | Định mức | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày** | **lượt** | **68,00** | | |
| **B** | **Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ** | | | | **8.821** |
| **1** | **Chi phí vật tư trực tiếp** | | | | **82** |
| | Thước đo chiều cao đứng đảm bảo độ chính xác | cái | 0,00002 | 1.298.050 | 26 |
| | Phiếu ghi kết quả (Giấy A4) | tờ | 0,5 | 103 | 52 |
| | Bút bi | cái | 0,002 | 2.400 | 5 |
| **2** | **Chi phí nhân công trực tiếp** | | | | **8.319** |
| | Người đo chính | giờ | 0,11667 | 71.301 | 8.319 |
| **3** | **Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp** | | | | |
| **4** | **Chi phí sản xuất chung** | **%** | **5%** | **8.401** | **420** |
| **5** | **Chi phí hợp lý, hợp lệ khác** | | | | **0** |
| **C** | **Chi phí bán hàng** | | | | **0** |
| **D** | **Chi phí quản lý** | **Đồng** | **4%** | **8.401** | **336** |
| **Đ** | **Chi phí tài chính** | | | | **-** |
| **E** | **Tổng chi phí** | | | | **9.157** |
| **G** | **Giá thành** | | | | **9.000** |
| **H** | **Tích lũy** | **Đồng** | **0%** | **9.000** | **-** |
| **I** | **Giá 01 dịch vụ** | | | | **9.000** |

*Đồng Tháp, ngày tháng năm 2026*

**Người lập bảng** **Lãnh đạo Khoa PCBKLN - DD** **Giám đốc**

**Thái Ngọc Hạnh**

| Nguồn |
| --- |
| |
| |
| |
| 331/QĐ-TTYT ngày 10/6/2026 Trung tâm Y tế Tân Kỳ |
| Quyết định số 310/QĐ-KSBT ngày 15/7/2026 |
| Quyết định số 310/QĐ-KSBT ngày 15/7/2026 |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |

TT KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
KHOA PCBKLN - DD

**ĐỊNH MỨC VÀ CHI PHÍ**

Tên kỹ thuật: **Cân phân tích thành phần cơ thể người**

| STT | Danh mục các khoản chi phí | ĐVT | Định mức | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày** | | **16,00** | | |
| **B** | **Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ** | | | | **12.790** |
| **1** | **Chi phí vật tư trực tiếp** | | | | **297** |
| | Cân phân tích thành phần cơ thể điện tử | cái | 0,00006 | 1.904.256 | 114 |
| | Bút bi | Cái | 0,002 | 2.400 | 5 |
| | Giấy A4 | Tờ | 1 | 103 | 103 |
| | Áo blouse | Bộ | 0,000134 | 195.480 | 26 |
| | Khẩu trang y tế | Cái | 0,083333 | 588 | 49 |
| **2** | **Chi phí nhân công trực tiếp** | | | | **11.884** |
| | Người thực hiện cân | Giờ | 0,166667 | 71.301 | 11.884 |
| **3** | **Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp** | | | | **-** |
| **4** | **Chi phí sản xuất chung** | **%** | **5%** | **12.181** | **609** |
| **5** | **Chi phí hợp lý, hợp lệ khác** | | | | **-** |
| **C** | **Chi phí bán hàng** | | | | **-** |
| **D** | **Chi phí quản lý** | **Đồng** | **4%** | **12.181** | **487** |
| **Đ** | **Chi phí tài chính** | | | | **-** |
| **E** | **Tổng chi phí** | | | | **13.277** |
| **G** | **Giá thành** | | | | **13.000** |
| **H** | **Tích lũy** | **Đồng** | **0%** | **13.000** | **-** |
| **I** | **Giá 01 dịch vụ** | | | | **13.000** |

*Đồng Tháp, ngày tháng năm 2026*

**Người lập bảng** **Lãnh đạo Khoa PCBKLN - DD** **Giám đốc**

**Thái Ngọc Hạnh**

| Nguồn |
| --- |
| |
| |
| |
| 455/QĐ-PCTN ngày 12/3/2025 Công ty điện lực Thái Nguyên - Chi nhánh Tổng Công ty điện lực miền Bắc |
| Quyết định số 310/QĐ-KSBT ngày 15/7/2026 |
| Quyết định số 310/QĐ-KSBT ngày 15/7/2026 |
| Bảng báo giá Công ty CP dệt may Kim Vàng (đã mua) |
| Quyết định số 336/QĐ-KSBT ngày 27/07/2026 |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |

TT KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
KHOA PCBKLN - DD

# ĐỊNH MỨC VÀ CHI PHÍ

Tên kỹ thuật: **Đo bề dày lớp mỡ dưới da**

| STT | Danh mục các khoản chi phí | ĐVT | Định mức | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày** | **lượt** | **16,00** | | |
| **B** | **Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ** | | | | **19.336** |
| **1** | **Chi phí vật tư trực tiếp** | | | | **590** |
| | Thước đo bề dày lớp mỡ dưới da | cái | 0,00008 | 5.712.000 | 457 |
| | Thước dây chun không giãn, chia vạch cm | cái | 0,00008 | 13.000 | 1 |
| | Phiếu ghi kết quả (Giấy A4) | tờ | 1 | 103 | 103 |
| | Bút bi | cái | 0,002 | 2.400 | 5 |
| | Bút dạ bảng | cái | 0,004 | 6.000 | 24 |
| **2** | **Chi phí nhân công trực tiếp** | | | | **17.825** |
| | Người đánh giá chính (Người đo) | giờ | 0,25 | 71.301 | 17.825 |
| **3** | **Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp** | | | | |
| **4** | **Chi phí sản xuất chung** | **%** | **5%** | **18.415** | **921** |
| **5** | **Chi phí hợp lý, hợp lệ khác** | | | | **0** |
| **C** | **Chi phí bán hàng** | | | | **0** |
| **D** | **Chi phí quản lý** | **Đồng** | **4%** | **18.415** | **737** |
| **Đ** | **Chi phí tài chính** | | | | **-** |
| **E** | **Tổng chi phí** | | | | **20.072** |
| **G** | **Giá thành** | | | | **20.000** |
| **H** | **Tích lũy** | **Đồng** | **0%** | **20.000** | **-** |
| **I** | **Giá 01 dịch vụ** | | | | **20.000** |

*Đồng Tháp, ngày tháng năm 2026*

**Người lập bảng** **Lãnh đạo Khoa PCBKLN - DD** **Giám đốc**

**Thái Ngọc Hạnh**

| Nguồn |
| --- |
| |
| |
| |
| |
| 2514 ngày 3/7/2025 Đại học Đà Nẵng |
| 168/QĐ-BVĐK ngày 2/6/2023 Bệnh viện Đa khoa Huyện Bát Xát |
| Quyết định số 310/QĐ-KSBT ngày 15/7/2026 |
| Quyết định số 310/QĐ-KSBT ngày 15/7/2026 |
| Quyết định số 310/QĐ-KSBT ngày 15/7/2026 |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |

TT KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
KHOA PCBKLN - DD

# ĐỊNH MỨC VÀ CHI PHÍ

Tên kỹ thuật: **Đo chiều cao ngồi cho trẻ từ 2 tuổi**

| STT | Danh mục các khoản chi phí | ĐVT | Định mức | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày** | **lượt** | **26,00** | | |
| **B** | **Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ** | | | | **12.155** |
| **1** | **Chi phí vật tư trực tiếp** | | | | **881** |
| | Thước đo chiều cao ngồi đảm bảo độ chính xác | cái | 0,00005 | 1.717.730 | 86 |
| | Ghế gỗ tiêu chuẩn cao 40cm, dài 50cm, rộng 30cm | cái | 0,00005 | 13.741.840 | 687 |
| | Phiếu ghi kết quả (Giấy A4) | tờ | 1 | 103 | 103 |
| | Bút bi | cái | 0,002 | 2.400 | 5 |
| **2** | **Chi phí nhân công trực tiếp** | | | | **10.695** |
| | Người đánh giá chính (Người đo) | giờ | 0,15 | 71.301 | 10.695 |
| **3** | **Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp** | | | | **-** |
| **4** | **Chi phí sản xuất chung** | **%** | **5%** | **11.576** | **579** |
| **5** | **Chi phí hợp lý, hợp lệ khác** | | | | **0** |
| **C** | **Chi phí bán hàng** | | | | **0** |
| **D** | **Chi phí quản lý** | **Đồng** | **4%** | **11.576** | **463** |
| **Đ** | **Chi phí tài chính** | | | | **-** |
| **E** | **Tổng chi phí** | | | | **12.618** |
| **G** | **Giá thành** | | | | **13.000** |
| **H** | **Tích lũy** | **Đồng** | **0%** | **13.000** | **-** |
| **I** | **Giá 01 dịch vụ** | | | | **13.000** |

*Đồng Tháp, ngày tháng năm 2026*

**Người lập bảng** **Lãnh đạo Khoa PCBKLN - DD** **Giám đốc**

**Thái Ngọc Hạnh**

| Nguồn |
| --- |
| |
| |
| |
| Giá web 35USD x 24,539đ/USD x 2 (tính theo tỉ giá bộ tài chính tháng 3/2025, tính tiền vận chuyển và thuế vận chuyển từ nước ngoài về Việt Nam) https://vi.made-in-china.com/co_perlong/product_Mr-131W-Medical-Height-Boards-with-Height-Accurate-Measurement-for-Children-Kids-Length-Ruler_rnunnnssg.html |
| Giá web 280USD x 24,539đ/USD x 2 (tính theo tỉ giá bộ tài chính tháng 3/2025, tính tiền vận chuyển và thuế vận chuyển từ nước ngoài về Việt Nam) https://weighandmeasure.com/product/shorr-sitting-height-stool/ |
| Quyết định số 310/QĐ-KSBT ngày 15/7/2026 |
| Quyết định số 310/QĐ-KSBT ngày 15/7/2026 |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |

TT KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
KHOA PCBKLN - DD

**ĐỊNH MỨC VÀ CHI PHÍ**

Tên kỹ thuật: **Đo chiều dài cẳng chân**

| STT | Danh mục các khoản chi phí | ĐVT | Định mức | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày** | **lượt** | **26,00** | | |
| **B** | **Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ** | | | | **12.155** |
| **1** | **Chi phí vật tư trực tiếp** | | | | **881** |
| | Thước đo chiều cao ngồi đảm bảo độ chính xác (Thước đo chiều dài cẳng chân) | cái | 0,00005 | 1.717.730 | 86 |
| | Ghế gỗ tiêu chuẩn cao 40cm, dài 50cm, rộng 30cm | cái | 0,00005 | 13.741.840 | 687 |
| | Phiếu ghi kết quả (Giấy A4) | tờ | 1 | 103 | 103 |
| | Bút bi | cái | 0,002 | 2.400 | 5 |
| **2** | **Chi phí nhân công trực tiếp** | | | | **10.695** |
| | Người đánh giá chính (Người đo) | giờ | 0,15 | 71.301 | 10.695 |
| **3** | **Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp** | | | | **-** |
| **4** | **Chi phí sản xuất chung** | **%** | **5%** | **11.576** | **579** |
| **5** | **Chi phí hợp lý, hợp lệ khác** | | | | **0** |
| **C** | **Chi phí bán hàng** | | | | **0** |
| **D** | **Chi phí quản lý** | **Đồng** | **4%** | **11.576** | **463** |
| **Đ** | **Chi phí tài chính** | | | | **-** |
| **E** | **Tổng chi phí** | | | | **12.618** |
| **G** | **Giá thành** | | | | **13.000** |
| **H** | **Tích lũy** | **Đồng** | **0%** | **13.000** | **-** |
| **I** | **Giá 01 dịch vụ** | | | | **13.000** |

*Đồng Tháp, ngày tháng năm 2026*

**Người lập bảng** **Lãnh đạo Khoa PCBKLN - DD** **Giám đốc**

**Thái Ngọc Hạnh**

| Nguồn |
| --- |
| |
| |
| |
| Giá web 35USD x 24,539đ/USD x 2 (tính theo tỉ giá bộ tài chính tháng 3/2025, tính tiền vận chuyển và thuế vận chuyển từ nước ngoài về Việt Nam) https://vi.made-in-china.com/co_perlong/product_Mr-131W-Medical-Height-Boards-with-Height-Accurate-Measurement-for-Children-Kids-Length-Ruler_rnunnnssg.html |
| Giá web 280USD x 24,539đ/USD x 2 (tính theo tỉ giá bộ tài chính tháng 3/2025, tính tiền vận chuyển và thuế vận chuyển từ nước ngoài về Việt Nam) https://weighandmeasure.com/product/shorr-sitting-height-stool/ |
| Quyết định số 310/QĐ-KSBT ngày 15/7/2026 |
| Quyết định số 310/QĐ-KSBT ngày 15/7/2026 |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |